TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1999/2021/DS-ST
Ngày: 10-11-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm
2. Bà Hồ Thị Thu Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 321/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4462/2021/QĐXXST–DS ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1946 (có mặt)

Địa chỉ: đường 1, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm T, sinh năm: 1988

Địa chỉ: đường 8, khu phố 4, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông T: ông Phạm S (có mặt)

Địa chỉ: đường 8, khu phố 4, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2019)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1925 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường 1, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Ông Phạm S, sinh năm: 1986 (có mặt)

Địa chỉ: đường 8, khu phố 4, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn H, sinh năm: 1987

Địa chỉ: đường N, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm S, sinh năm: 1986 (có mặt)

Địa chỉ: đường 8, khu phố 4, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên trong năm 2015 bà L cho ông T vay nhiều lần, mỗi lẫn vay 50.000.000 đồng, đôi bên có lập giấy vay tiền, thời hạn vay 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất, tổng cộng ông T vay của bà L 200.000.000 đồng, ngày 09/7/2015 ông T xác nhận nợ bà L tổng cộng 200.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả, hết thời hạn ông T không trả nên ngày 31/8/2015 bà L đến nhà của ông T yêu cầu trả nợ thì gia đình ông T đứng ra nhận trả thay và bà L chấp nhận cho ông T 40.000.000 đồng, chỉ lấy lại 160.000.000 đồng. Sau đó ông Phạm S là anh của ông T đã trả cho bà L nhiều lần, cụ thể ngày 31/8/2015 trả 30.000.000 đồng, ngày 01/10/2015 trả 30.000.000 đồng, ngày 08/11/2015 trả 20.000.000 đồng, ngày 05/12/2015 trả 15.000.000 đồng, ngày 09/01/2016 trả 30.000.000 đồng, tổng cộng số tiền đã trả là 125.000.000 đồng. Số tiền còn lại 35.000.000 đồng ông T và gia đình không trả tiếp.

Vì vậy bà L khởi kiện yêu cầu ông Phạm T phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 35.000.000 đồng và trả số tiền lãi tạm tính 8.400.000 đồng. Bà L trình bày bà L chỉ cho cá nhân ông T vay, vì vậy chỉ yêu cầu cá nhân ông T trả nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/10/2019 và biên bản làm việc ngày 11/11/2019 bà Lê Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Phạm T trả số tiền lãi 8.400.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm S trình bày:

Năm 2015 ông Phạm T (là em trai của ông Sơn) có vay tiền của bà Lê Thị L nhiều lần, tổng số tiền vay là 200.000.000 đồng, tuy nhiên do ông T gặp khó khăn không có điều kiện trả nợ nên ông S đứng ra trả thay cho ông T và đã trả cụ thể như bà L trình bày. Ngày 09/01/2016 số tiền còn nợ là 65.000.000 đồng, ông S trả cho bà L 30.000.000 đồng, 35.000.000 đồng còn lại bà L đồng ý xóa nợ cho ông T vì vậy bà L đã cam kết các giấy tờ mượn, vay tiền trước đó giữa bà L và ông T đã chấm dứt hiệu lực, ông T không còn nợ nữa. Do vậy bà L khởi kiện yêu cầu ông Phạm T trả số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng bị đơn không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày: ông là chồng của bà Lê Thị L, việc bà L cho ông Phạm T vay số tiền tổng cộng 200.000.000 đồng, đó là tiền riêng của bà L, ông P không liên quan gì đến vấn đề vay mượn vì vậy đề nghị Tòa án không tống đạt văn bản giấy tờ gì cho ông. Do đã già yếu ông P đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn H có đại diện theo ủy quyền ông Phạm S trình bày: số tiền ông T vay của bà L để phục vụ việc cá nhân của ông T, không phục vụ cho mục đích tiêu dùng của gia đình và ông T đã trả xong cho bà L, nay với yêu cầu của bà L bà H không đồng ý.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Phạm T trả số tiền nợ gốc 35.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm S giữ nguyên ý kiến, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, ông S thống nhất với bà L về số tiền ông T vay của bà L và số tiền ông T đã trả là 125.000.000 đồng, số tiền còn lại 35.000.000 đồng do thấy ông T khó khăn nên ngày 09/01/2016 bà L đã xóa nợ cho ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn H có đại diện theo ủy quyền ông Phạm S trình bày: thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử từ ngày thụ lý vụ án đến ngày đưa vụ án ra xét xử có vi phạm thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời khai của các đương sự, giấy biên nhận trả tiền giữa ông S và bà L và đoạn video clip do ông S cung cấp thì các bên thống nhất số tiền đã trả là 125.000.000 đồng, số tiền còn thiếu 35.000.000 đồng. Tuy nhiên theo giấy cam kết ngày 09/01/2016 thì bà L xác nhận đã nhận đủ 30.000.000 đồng và cam kết đồng ý xóa hết nợ còn lại của ông Phạm T. Tất cả giấy nợ, hợp đồng vay mượn tiền đã ký kết giữa bà L và ông T kể từ ngày hôm nay không còn hiệu lực pháp lý. Bà L xác nhận lần nữa là toàn bộ tiền nợ giữa bà L và ông T chấm dứt kể từ ngày 09/01/2016. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí bà Lê Thị L chịu, tuy nhiên bà L thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bà Lê Thị L nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông Phạm T trả số tiền vay còn nợ 35.000.000 đồng, do vậy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do bị đơn cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố

Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ hợp đồng vay tiền ghi ngày 09/01/2015 và hợp đồng vay tiền ghi ngày 09/6/2015 (số 6 được sửa lại), căn cứ lời khai của nguyên đơn, xác nhận của phía bị đơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ có cơ sở xác định vào năm 2015 ông Phạm T có vay tiền của bà Lê Thị L nhiều lần, tổng số tiền vay là 200.000.000 đồng. Hết thời hạn vay ông T không trả, bà L đến nhà ông T để yêu cầu trả nợ, bà L và gia đình ông T thỏa thuận về tiền nợ còn phải trả, thời hạn trả nợ và ghi nội dung vào trang sau của hợp đồng vay tiền ngày 09/6/2015*:"hôm nay ngày 31/8 tôi đồng ý cho gia đình anh T chịu trả nợ cho anh T số tiền 200.000.000 đồng, chỉ còn lại 160.000.000 đồng. Nay 31/8 trả 30.000.000 đồng, ngày 30/9 trả 30.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng phải trả trong thời hạn một tháng, phải chịu lãi 4%. Nếu trả trước thì giảm lãi suất. Ngày 31/8/2015 gia đình T đã trả 30.000.000 đồng, còn lại 130.000.000 đồng".* Như vậy theo nội dung thỏa thuận nêu trên thì bà L chỉ lấy lại số tiền nợ là 160.000.000 đồng.

[2.2]. Căn cứ các biên nhận trả tiền do bà L cung cấp, cụ thể ngày 31/8/2015 ông S trả cho bà L 30.000.000 đồng, ngày 01/10/2015 trả 30.000.000 đồng, ngày 08/11/2015 trả 20.000.000 đồng, ngày 05/12/2015 trả 15.000.000 đồng, giấy biên nhận này ghi rõ số tiền còn phải trả là 65.000.000 đồng, ngày 09/01/2016 trả 30.000.000 đồng, tổng cộng số tiền đã trả là 125.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa trả là 35.000.000 đồng. Mặc dù hợp đồng vay tiền giữa bà L và ông T ghi không rõ ràng; các biên nhận trả tiền bà L cung cấp cho Tòa án là bản photo nhưng số tiền vay, số tiền đã trả và số tiền còn lại chưa trả cũng được ông Sơn thừa nhận tại biên bản đối chất và các biên bản hòa giải nên căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là sự việc nguyên đơn không cần phải chứng minh.

[2.3] Tại phiên tòa ngày 20/8/2020 ông S giao nộp cho Hội đồng xét xử bản chính giấy cam kết ghi ngày 09/01/2016, trong giấy cam kết bà L xác nhận đã nhận đủ 30.000.000 đồng và cam kết đồng ý xóa hết nợ còn lại của ông Phạm

T. Phần cuối trang giấy có thêm dòng chữ: "*Bà L đã xóa nợ cho cháu T hết không còn nợ nữa…*". Bà L trình bày lý do bà viết dòng chữ trên vì tối ngày 09/01/2016 bà đến nhà của gia đình ông T để lấy tiền, khi ông S đưa tiền cho bà, ông S nói hôm nay trả hết cho bà nên bà nghĩ ông S trả hết 65.000.000 đồng mà không kiểm đếm, sáng hôm sau (ngày 10/01/2016) bà lấy ra đếm thì thấy thiếu 35.000.000 đồng, bà xuống nhà ông S để yêu cầu trả đủ nhưng không gặp ông S, sau đó bà ra phường Phú Hữu trình báo sự việc.

Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) xác minh nội dung bà L trình bày: Tại công văn số 252/CV-CAP ngày 14/9/2020 của Công an phường Phú Hữu về việc trả lời kết quả xác minh: "*qua rà soát vào tháng 01/2016 công an phường không nhận được sự trình báo nào của bà Lê Thị L"*. Cũng với nội dung xác minh như trên tại công văn số 22/UBND ngày 18/01/2021 Ủy ban nhân dân phường Phú Hữu trả lời: "*qua sự việc nêu trên bà Lê Thị L không ra phường trình báo, mà đến ngày 20/8/2016 bà L gửi đơn đến Ủy ban nhân dân phường, do Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện của bà L nên Ủy ban nhân dân phường hướng dẫn bà liên hệ Tòa án"*.

[2.4] Ngày 20/8/2020 ông S giao nộp cho Tòa án 01 video và văn bản trình bày về xuất xứ của đoạn video. Ngày 30/3/2021 Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên họp bà L đã xem đoạn video được quay vào ngày 09/01/2016, nội dung đoạn video thể hiện bà L ngồi nói chuyện với gia đình ông T, bà L nhận tiền và kiểm đếm đủ 30.000.000 đồng, bà L biết còn thiếu 35.000.000 đồng nhưng đồng ý xóa hết nợ cho ông T, đoạn từ 8 phút 48 giây đến 9 phút 50 giây bà L vừa đọc vừa ghi: "*Bà L đã xóa nợ cho cháu T hết không còn nợ nữa …*".

Tại phiên họp nêu trên bà L xác định hình ảnh và giọng nói trong đoạn video là của bà, dòng chữ "*Bà L đã xóa nợ cho cháu T hết không còn nợ nữa…*" trong giấy cam kết ngày 09/01/2016 là do bà viết, bà không yêu cầu trưng cầu giám định hình ảnh, giọng nói, chữ viết trong các tài liệu nêu trên.

Từ những căn cứ và tài liệu và nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền ông T còn nợ bà L đến ngày 09/01/2016 là 65.000.000 đồng, tối ngày 09/01/2016 bà L đến nhà của gia đình ông T để lấy tiền, ông S trả thêm 30.000.000 đồng cho bà L, số tiền còn lại 35.000.000 đồng bà L đã đồng ý xóa nợ cho ông T, việc xóa nợ này bà L hoàn toàn tự nguyện. Do đó việc bà L khởi

kiện yêu cầu ông T trả số tiền còn nợ 35.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Phạm T trả số tiền lãi 8.400.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút của nguyên đơn.

Như vậy đề nghị của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Về án phí: bà Lê Thị L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 3 Điều 92; điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Lvề việc yêu cầu ông Phạm T phải trả số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc không yêu cầu ông Phạm T trả số tiền lãi là 8.400.000 (tám triệu bốn trăm ngàn) đồng.

2. Về án phí: bà Lê Thị L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mai Trâm